

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 126/BVĐKKX ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung một số nội dung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 216/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương, địa chỉ tại số 670, đường Trần Nhân Tông, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 000384/TB-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Hưng Yên cấp ngày 04 tháng 8 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1000586717.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 25.562,5 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) cấp ngày 12 tháng 03 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: “CT” 03896).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Công suất: 400 giường bệnh (theo Quyết định số 267/QĐ-SYT ngày 19 tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Bình (cũ)).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm PVHCC (cơ sở 1) (trả kết quả);
- UBND xã Kiến Xương;
- Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thìn}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHEP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **810** /GPMT-UBND ngày **25** tháng **3** năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHEP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà A (Phòng khám và nhà điều hành).
- Nguồn số 02: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà B (Khoa ngoại – Chấn thương – Ngoại sản).
- Nguồn số 03: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà C (Khoa chẩn đoán hình ảnh – Khoa xét nghiệm – Khoa dược).
- Nguồn số 04: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà D (Khoa Ngoại – Sản – Nhi).
- Nguồn số 05: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà E (Khoa truyền nhiễm);
- Nguồn số 06: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà Khoa thận nhân tạo.
- Nguồn số 07: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà H (Khoa Nội – Hồi sức tích cực – Khoa nhi).
- Nguồn số 08: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà khoa kiểm soát nhiễm khuẩn.
- Nguồn số 09: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà lâm cứu y học cổ truyền.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn.
- Nguồn số 11: Nước thải y tế phát sinh từ khu nhà khoa hồi sức cấp cứu, khu kỹ thuật (hiện đang xây dựng).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước khu vực.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Hệ thống thoát nước khu vực thuộc địa phận xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_{(m)} = 2255907.490$; $Y_{(m)} = 598659.150$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.4. Lưu lượng xả nước thải xin cấp phép: $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A giá trị $C_{\max}$ (áp dụng với hệ số K = 1,0); cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/tự động, liên tục
1	pH	—	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	
3	COD	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30	
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6	
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
10	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000	
11	Salmonella	Vi khuẩn/100 ml	KPH	
12	Shigella	Vi khuẩn/100 ml	KPH	
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100 ml	KPH	

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các khu vực nhà vệ sinh: Được thu gom xử lý qua bể tự hoại đặt dưới các nhà vệ sinh, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Nước thải từ các khu vực khám chữa bệnh bao gồm: Phòng đẻ, phòng mổ, phòng kỹ thuật, xét nghiệm,... được thu gom qua song chắn rác để tách bỏ rác thải có kích thước lớn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Nước thải từ các khu vực giặt là: Được thu gom qua hố gom, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Nước thải từ các khu vực nhà ăn: Được thu gom qua song chắn rác để tách bỏ rác thải có kích thước lớn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Nước thải sau xử lý được thoát theo đường ống PVC D200 ra hố gom, sau đó theo đường ống thoát nước BTCT D400 xả ra hệ thống thoát nước khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

- Quy trình công nghệ:

Nước thải y tế → Hố ga thu gom nước thải → Bể điều hòa → Thiết bị xử lý hợp khối công nghệ AAO (Ngăn yếm khí → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lọc → Ngăn khử trùng) → Hố ga nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, triển khai ngay các biện

pháp: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra hố ga đầu nối nước thải; mở van hồi nước thải từ hố gom nước thải sau xử lý về bể điều hòa; nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

Tiến hành lấy mẫu nước thải đầu ra của hệ thống sau khi khắc phục xong sự cố. Nếu nước thải đầu ra đạt quy chuẩn quy định mới được phép xả thải ra ngoài môi trường. Nếu nước thải chưa đạt quy chuẩn, tiếp tục kiểm tra, khắc phục sự cố, bảo đảm xử lý sự cố trong thời gian nhanh nhất, không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập cho khu vực xung quanh dự án.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường. w

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 800/GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 2: Máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	55	50	45	Khu vực A

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)	
1	65	60	Khu vực A

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy phát điện được đặt trong phòng máy riêng, cách biệt khu văn phòng, khu vực khám chữa bệnh và các khu vực nhạy cảm khác.
- Trồng cây xanh tại hầu hết các khu đất trống trong khu vực Bệnh viện, giữa các khu vực chức năng, trồng các loại cây xanh vừa tạo cảnh quan, lấy bóng mát, vừa góp phần giảm bụi, tiếng ồn cho Bệnh viện.
- Các phòng khám, phòng chờ khám và phòng bệnh đều được thiết kế chống ồn, có các cửa kính, tường gạch dày.
- Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 800/GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
2	Chất thải y tế lây nhiễm	13 01 01	6.257
Tổng cộng			6.267

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

a. Khối lượng chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chai lọ thủy tinh, chai huyết thanh	265
2	Các vật liệu nhựa, bơm kim tiêm không dính máu	108
3	Vỉ thuốc nhựa	423
4	Giấy, bìa phát sinh từ các công việc hành chính	322
5	Dây chuyền dịch các loại	153
Tổng khối lượng		1.271

b. Khối lượng chất thải rắn thông thường không có khả năng tái chế:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	600
2	Bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải	1.500
Tổng khối lượng		2.100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	43,2

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	5
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	10
Tổng cộng			15

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các thùng chứa chuyên dụng đáp ứng yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: 04 thùng chứa thể tích 60 lít/thùng; 06 thùng thể tích 120 lít/thùng; 04 thùng thể tích 240 lít/thùng; 01 tủ bảo quản cấp đông thể tích 560 lít.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho lưu chứa.

+ Diện tích: 28,03 m².

+ Kho lưu chứa có kết cấu mái che và vách ngăn bằng tôn mạ kẽm, sàn bê tông, kho kín, không rò rỉ, phát tán các loại chất thải ra ngoài môi trường xung quanh.

Trong kho lưu chứa chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp phụ, thiết bị để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường: 01 kho, có diện tích 13,76 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt, mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng hiện hành.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng 20 thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 200 lít đặt tại khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt để thu gom, lưu chứa; hằng ngày thu gom, tập kết tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho lưu chứa diện tích: 14,32 m².

- Thực hiện phân loại tại nguồn, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. 

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 800/GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do cơ sở gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./. kl